

Số: 19/2020/TB-NTW

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN  
ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Công ty:** **Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch**

**Trụ sở chính:** Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**Điện thoại:** 0251 3560 574 **Fax:** 0251 3560 031

**Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Văn Bình.

**Địa chỉ:** Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch, đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):** 0933.888.134.

**Fax:** 0251 3560 031

**Loại thông tin công bố:** 24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (Đính kèm Báo cáo tài chính số 20.133/BCKT-RSM HCM ngày 16/03/2020 của Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 16/03/2020 tại đường dẫn <http://ntw.com.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nhơn Trạch, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**TUQ. GIÁM ĐỐC**

**Người thực hiện công bố thông tin**

(ký, ghi rõ họ tên)

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- HĐQT, BKS Cty;
- Lưu VT, HĐQT;



**Nguyễn Văn Bình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC  
NHƠN TRẠCH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO THÔNG TIN TÀI CHÍNH	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27

023  
00  
77  
00  
103  
:ON  
Ồ E  
ẤP  
.ON  
RAC



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Ngô Dương Đại	Thành viên
Ông Trần Văn Thù	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hồng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Mai Hạnh	Trưởng ban
Ông Đặng Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Hải	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Dương Đại	Giám đốc
Ông Nguyễn Lương Thắng	Phó Giám Đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ năm thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Ngô Dương Đại**  
**Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2020



Số: 20.133/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng năm 2020 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**Trịnh Thanh Thanh**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2020-026-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>93.593.992.202</b>	<b>104.731.480.104</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>6.808.521.252</b>	<b>32.822.971.750</b>
1. Tiền	111		3.808.521.252	7.968.904.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	24.854.067.158
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>46.366.295.180</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	46.366.295.180	15.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.435.636.811</b>	<b>48.424.711.993</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	30.490.629.526	33.541.461.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	466.811.922	16.460.437.788
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.162.786.189	915.421.103
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.684.590.826)	(2.492.608.226)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>5.849.628.328</b>	<b>5.646.438.319</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.849.628.328	5.646.438.319
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.133.910.631</b>	<b>2.837.358.042</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125.711.502	287.459.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.566.359.913	2.528.312.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	441.839.216	21.586.678
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>101.533.014.137</b>	<b>89.949.188.326</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>100.110.250.131</b>	<b>88.983.261.796</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	99.359.571.679	88.093.573.556
Nguyên giá	222		222.172.134.324	203.622.244.745
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.812.562.645)	(115.528.671.189)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	750.678.452	889.688.240
Nguyên giá	228		1.062.156.000	1.062.156.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.477.548)	(172.467.760)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.422.764.006</b>	<b>965.926.530</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	1.422.764.006	965.926.530
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>195.127.006.339</b>	<b>194.680.668.430</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.827.971.428</b>	<b>16.806.583.587</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.827.971.428</b>	<b>16.806.583.587</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	12.606.082.490	7.843.612.073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	436.706.439	95.806.661
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	152.133.225	557.542.615
4. Phải trả người lao động	314		2.297.505.951	1.859.130.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		252.946.920	353.024.754
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.082.596.403	6.097.467.484
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>174.299.034.911</b>	<b>177.874.084.843</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.14	<b>174.299.034.911</b>	<b>177.874.084.843</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.043.138.411	6.043.138.411
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.064.224.203	17.850.498.176
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.191.672.297	53.980.448.256
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		34.724.790.722	37.911.818.123
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.466.881.575	16.068.630.133
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>195.127.006.339</b>	<b>194.680.668.430</b>



Ngô Dương Đại  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Trần Văn Thùy  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	163.894.368.543	162.294.434.906
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		163.894.368.543	162.294.434.906
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	141.901.740.070	133.950.713.986
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.992.628.473	28.343.720.920
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.533.251.935	3.570.878.649
6. Chi phí bán hàng	25	5.4	5.430.152.586	6.252.614.656
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	8.931.862.381	9.880.233.987
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.163.865.441	15.781.750.926
9. Thu nhập khác	31	5.6	3.720.914.641	4.395.336.740
10. Chi phí khác	32		107.204.441	4.300.000
11. Lợi nhuận khác	40		3.613.710.200	4.391.036.740
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.777.575.641	20.172.787.666
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	2.310.694.066	4.104.157.533
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.466.881.575	16.068.630.133
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.3	1.157	1.478
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.14.3	1.157	1.478



**Ngô Dương Đại**  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**Trần Văn Thùy**  
Kế toán trưởng

**Vũ Thị Oanh**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.777.575.641	20.172.787.666
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	12.304.278.571	13.757.356.513
Các khoản dự phòng	03	5.5	(808.017.400)	177.111.000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(3.533.251.935)	(3.632.878.649)
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(4.210.002.611)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		22.740.584.877	26.264.373.919
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.639.056.217	(16.615.262.981)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(203.190.009)	1.714.012.296
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.586.410.291	(3.832.604.801)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		161.747.689	(287.459.191)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(3.168.675.520)	(2.700.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.513.640.064)	(2.663.398.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.242.293.481	1.879.660.635
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.804.665.309)	(29.244.363.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		416.000.000	62.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(31.366.295.180)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	35.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	3.533.251.935	3.570.878.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51.221.708.554)	(5.611.484.449)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.14	(15.035.035.425)	(19.967.223.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.035.035.425)	(19.967.223.100)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		(26.014.450.498)	(23.699.046.914)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		32.822.971.750	56.522.018.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70		6.808.521.252	32.822.971.750



Ngô Dương Đại  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Trần Văn Thủy  
Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh  
Người lập



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu B 09 – DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Xí nghiệp Nước Nhơn Trạch. Ngày 24 tháng 09 năm 2007, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 3059/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Xí nghiệp nước Nhơn Trạch thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch chính thức đi vào hoạt động theo hình thức cổ phần từ ngày 14 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 07 năm 2019.

Vốn đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	Việt Nam	52.437.360.000	52,44	52.437.360.000	52,44
America LLC	Bahamas	14.345.850.000	14,35	14.345.850.000	14,35
Cổ đông khác	Việt Nam	33.216.790.000	33,21	33.216.790.000	33,21
<b>Cộng</b>		<b>100.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 89 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 93 nhân viên).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch;
- Xây dựng công trình công ích: xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.3. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*(Xem tiếp trang sau)*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.4. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- |                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 50 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 05 – 07 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 – 30 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 05 năm |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam trong 49 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**3.11. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí vật liệu bao bì, chi phí vận chuyển,....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.14. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC, cơ sở cung cấp nước sạch là đơn vị xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động cung cấp nước: 5%;
- Hoạt động xây lắp: 10%.

#### *Các loại thuế khác*

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **3.15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

### **4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN**

#### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	209.331.474	317.063.847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.599.189.778	7.651.840.745
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	24.854.067.158
<b>Cộng</b>	<b>6.808.521.252</b>	<b>32.822.971.750</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,7% – 7,6%/năm, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	17.366.295.180	5.000.0000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	8.000.000.000	5.000.0000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.000.0000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.366.295.180</b>	<b>15.000.0000.000</b>

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Vạn Phúc	1.291.119.074	2.271.119.074
Các khách hàng khác	10.991.623.645	13.054.064.042
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	18.207.886.807	18.216.466.132
<b>Cộng</b>	<b>30.490.629.526</b>	<b>33.541.461.328</b>

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng TMDV Đức Anh	-	1.037.907.940
Công ty TNHH Xây Dựng Anh Ngôn	177.111.000	-
Trung Tâm Tư Vấn - Quy Hoạch - Kiểm Định Xây Dựng Đồng Nai	148.440.000	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường Phúc An Khang	99.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	42.260.922	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 6	-	15.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>466.811.922</b>	<b>16.460.437.788</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.030.583.234	-	544.234.252	-
Ký cược, ký quỹ		-	119.924.444	-
Tạm ứng	50.909.000	-	113.346.000	-
Phải thu khác	81.293.955	-	137.916.407	-
<b>Cộng</b>	<b>1.162.786.189</b>	<b>-</b>	<b>915.421.103</b>	<b>-</b>

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.684.590.826	-	2.492.608.226	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Vạn Phúc	1.291.119.074	-	Trên 3 năm	2.271.119.074	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	393.471.752	-	Trên 3 năm	221.489.152	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>1.684.590.826</b>	<b>-</b>		<b>2.492.608.226</b>	<b>-</b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.171.970.501	-	5.467.355.758	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.677.657.827	-	179.082.561	-
<b>Cộng</b>	<b>5.849.628.328</b>	<b>-</b>	<b>5.646.438.319</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nâng cấp, mở rộng nhà máy xử lý nước Đại Phước công suất 500 m <sup>3</sup>	912.746.440	257.818.182
Hệ thống cấp nước thô cho nhà máy xử lý nước Đại Phước	-	211.964.179
Tuyến ống cấp nước D200 Cụm Công Nghiệp Phú Thạnh -Vĩnh Thanh	-	357.141.531
Xây dựng tuyến ống truyền tải D300 đường ĐT 769 Xã Đại Phước	171.254.133	-
Công trình khác	338.763.433	139.002.638
<b>Cộng</b>	<b>1.422.764.006</b>	<b>965.926.530</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	43.519.544.035	31.936.922.303	126.778.857.243	1.386.921.164	203.622.244.745
Mua trong kỳ	35.000.000	320.140.000	-	-	355.140.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	436.185.675	-	22.639.941.231	-	23.076.126.906
Tặng khác	373.398.403	-	-	-	373.398.403
Hủy tài sản theo quyết định	-	(2.964.780.930)	-	-	(2.964.780.930)
Thanh lý, nhượng bán	(1.828.805.297)	-	-	(87.791.100)	(1.916.596.397)
Giảm khác	-	(373.398.403)	-	-	(373.398.403)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>42.535.322.816</b>	<b>28.918.882.970</b>	<b>149.418.798.474</b>	<b>1.299.130.064</b>	<b>222.172.134.324</b>

## Giá trị hao mòn lũy kế:

Tại ngày 01/01/2019	26.517.350.807	23.177.256.084	65.042.880.744	791.183.554	115.528.671.189
Khấu hao trong kỳ	1.683.884.533	2.724.278.731	8.702.574.590	229.519.116	13.340.256.970
Hủy tài sản theo Quyết định	-	(2.964.780.930)	-	-	(2.964.780.930)
Thanh lý, nhượng bán	(1.828.805.297)	-	-	(87.791.100)	(1.916.596.397)
Giảm khác	(345.967.403)	(614.926.564)	(214.094.220)	-	(1.174.988.187)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>26.026.462.640</b>	<b>22.321.827.321</b>	<b>73.531.361.114</b>	<b>932.911.570</b>	<b>122.812.562.645</b>

## Giá trị còn lại:

Tại ngày 01/01/2019	17.002.193.228	8.759.666.219	61.735.976.499	595.737.610	88.093.573.556
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>16.508.860.176</b>	<b>6.597.055.649</b>	<b>75.887.437.360</b>	<b>366.218.494</b>	<b>99.359.571.679</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 61.621.896.343 VND.

Trong kỳ, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao đối với các tài sản cố định thuộc nhóm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn với tổng chênh lệch chi phí khấu hao so với thời gian khấu hao ban đầu là 1.174.988.187 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2019	617.156.000	445.000.000	1.062.156.000
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>617.156.000</b>	<b>29.292.281.373</b>	<b>1.062.156.000</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2019	38.134.124	134.333.636	172.467.760
Khấu hao trong kỳ	12.343.116	126.666.672	139.009.788
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>50.477.240</b>	<b>261.000.308</b>	<b>311.477.548</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2019	579.021.876	310.666.364	889.688.240
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>566.678.760</b>	<b>183.999.692</b>	<b>750.678.452</b>

**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới	3.244.585.042	3.244.585.042	1.753.812.959	1.753.812.959
Phải trả cho các đối tượng khác	2.040.534.774	2.040.534.774	3.089.806.520	3.089.806.520
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	7.320.962.674	7.320.962.674	2.999.992.594	2.999.992.594
<b>Cộng</b>	<b>12.606.082.490</b>	<b>12.606.082.490</b>	<b>7.843.612.073</b>	<b>7.843.612.073</b>

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công Ty TNHH Sợi Chỉ Việt Côn	228.138.432	-
Công Ty Cổ Phần Dịch vụ Đồng Tiến	91.560.372	-
Các khách hàng khác	117.007.635	95.806.661
<b>Cộng</b>	<b>436.706.439</b>	<b>95.806.661</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	441.839.216	-	2.310.694.066	3.168.675.520	-	416.142.238
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.300.000	567.463.448	506.576.770	21.586.678	-
Thuế tài nguyên	-	89.977.977	1.748.250.714	1.760.815.197	-	102.542.460
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	-	22.855.248	267.564.119	283.566.788	-	38.857.917
<b>Cộng</b>	<b>441.839.216</b>	<b>152.133.225</b>	<b>4.893.972.347</b>	<b>5.719.634.275</b>	<b>21.586.678</b>	<b>557.542.615</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	6.043.138.411	16.792.673.664	60.662.161.854	183.497.973.929		
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.068.630.133	16.068.630.133		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.057.824.512)	(1.057.824.512)		
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành và quản lý	-	-	-	(634.694.707)	(634.694.707)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.057.824.512	(1.057.824.512)	-		
Chia cổ tức	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)		
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	6.043.138.411	17.850.498.176	53.980.448.256	177.874.084.843		
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.466.881.575	12.466.881.575		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(803.431.507)	(803.431.507)		
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành và quản lý	-	-	-	(238.500.000)	(238.500.000)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.213.726.027	(3.213.726.027)	-		
Chia cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)		
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>6.043.138.411</b>	<b>21.064.224.203</b>	<b>47.191.672.297</b>	<b>174.299.034.911</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.14.2. Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.14.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.466.881.575	16.068.630.133
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(894.863.132)	(1.285.485.566)
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	11.572.018.443	14.783.144.567
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.157</b>	<b>1.478</b>

**4.14.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi VND</b>
Tại ngày 01/01/2019	17.850.498.176	6.097.467.484
Trích trong kỳ	3.213.726.027	1.137.740.507
Chi trong kỳ	-	(2.152.611.588)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>21.064.224.203</b>	<b>5.082.596.403</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Doanh thu cung cấp nước	159.630.352.737	154.255.833.700
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.264.015.806	8.038.601.206
<b>Cộng</b>	<b>163.894.368.543</b>	<b>162.294.434.906</b>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	4.201.595	-

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	138.713.187.229	128.179.705.953
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.188.552.841	5.771.008.033
<b>Cộng</b>	<b>141.901.740.070</b>	<b>133.950.713.986</b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	3.216.376.934	2.533.273.057
Lãi chiết khấu thanh toán từ các bên liên quan – Xem thêm mục 7	316.875.001	1.037.605.592
<b>Cộng</b>	<b>3.533.251.935</b>	<b>3.570.878.649</b>

**5.4. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.002.602.329	2.329.283.259
Chi phí vật liệu bao bì	1.948.094.508	3.629.730.072
Các khoản chi phí bán hàng khác	479.455.749	293.601.325
<b>Cộng</b>	<b>5.430.152.586</b>	<b>6.252.614.656</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.672.770.352	6.622.388.189
Chi phí vật liệu quản lý	102.496.000	265.849.510
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.999.919	298.740.927
Chi phí khấu hao	1.278.524.984	874.971.576
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(808.017.400)	177.111.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.748.686	700.409.942
Chi phí khác bằng tiền	1.150.339.840	940.762.843
<b>Cộng</b>	<b>8.931.862.381</b>	<b>9.880.233.987</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.6. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Nhận tài trợ kinh phí xây dựng tuyến ống cấp nước từ Formosa	3.070.558.700	4.210.002.611
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản	416.000.000	62.000.000
Thu nhập khác	234.355.941	123.334.129
<b>Cộng</b>	<b>3.720.914.641</b>	<b>4.395.336.740</b>

**5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí mua nước	109.658.163.296	95.798.586.218
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.692.040.352	10.462.782.726
Chi phí nhân công	17.373.179.554	16.542.182.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.304.278.571	13.757.356.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.056.427.723	5.608.311.534
Chi phí khác bằng tiền	5.179.665.541	6.866.279.082
<b>Cộng</b>	<b>156.263.755.037</b>	<b>149.035.498.803</b>

**5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	14.777.575.641	20.172.787.666
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	372.059.441	348.000.000
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	15.149.635.082	20.520.787.666
Trong đó:		
<i>Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế (10%)</i>	8.545.824.447	41.041.575.330
<i>Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế (20%)</i>	6.603.810.635	-
Chi phí thuế TNDN hưởng ưu đãi	854.582.445	4.104.157.533
Chi phí thuế TNDN phổ thông	1.320.762.127	-
Truy thu thuế TNDN	135.349.494	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>2.310.694.066</b>	<b>4.104.157.533</b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống chuyên ngành nước. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác phát sinh không đáng kể. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Theo khu vực địa lý***

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Đồng Nai nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- |  |                          |
|--|--------------------------|
| 1. Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp       | Công ty mẹ sau cùng      |
| 2. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai                     | Công ty mẹ               |
| 3. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | Công ty cùng tập đoàn    |
| 4. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh                   | Công ty cùng tập đoàn    |
| 5. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc                     | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Phải thu thương mại – Xem thêm mục 4.3</b>		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	18.207.886.807	18.216.466.132
	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Trả trước cho người bán – Xem thêm mục 4.3</b>		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	-	15.050.000.000
	<b>Tại ngày 31/12/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Phải trả thương mại</b>		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai	7.151.578.812	2.941.483.104
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh	169.383.862	58.509.490
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.11</b>	<b><u>7.320.962.674</u></b>	<b><u>2.999.992.594</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

KCN. Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Bán hàng – Xem thêm mục 5.1		
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	4.201.595	-
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	75.282.228.672	85.956.758.261
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	3.079.706.584	1.063.808.899
<b>Cộng</b>	<b>78.361.935.256</b>	<b>87.020.567.160</b>
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Lãi chiết khấu thanh toán		
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	316.875.001	950.105.592
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	-	87.500.000
<b>Cộng – Xem thêm mục 5.3</b>	<b>316.875.001</b>	<b>1.037.605.592</b>
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:		
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Thù lao và thu nhập	1.740.000.000	2.580.104.850
Tiền thưởng	110.000.000	255.400.000
<b>Cộng</b>	<b>1.850.000.000</b>	<b>2.835.504.850</b>
<b>8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT</b>		
	<b>Năm 2019 VND</b>	<b>Năm 2018 VND</b>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	485.400.000	536.800.000



